

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 64/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04-3-2021

Về việc: “Xin ly hôn...” .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Bay

- Ông Nguyễn Thanh Trọng

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

-Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc: “*Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung, nợ chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2021/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2021/QĐST-DS, ngày 04 tháng 02 năm 2021; của Tòa án nhân dân huyện T; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu Th, sinh năm 1983, có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình Ph, sinh năm 1979, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã P1, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị B, sinh năm 1965

Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1998, Trần Minh Th1, sinh năm 1988

Trần Minh H2, sinh năm 1986, Trần Minh Th3, sinh năm 1984

Đồng trú: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc H1, Trần Minh Th1, Trần Minh H2 Trần Minh Th3, là bà Lê Thị B, sinh năm 1965; theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2020.

Đồng trú: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại các bản khai và tại phiên tòa hôm nay Nguyễn đơn chị Trần Thị Thu Th trình bày: Giữa chị với anh Nguyễn Đình Ph tự tìm hiểu thời gian mấy tháng và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã Phước Hưng. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, anh Ph thường xuyên cờ bạc, ngoại tình, khi hết tiền về hỏi chị không đưa là anh Ph đánh chị. Nhiều lúc chị phải đi vay mượn về trả nợ cho anh, thời gian gần đây anh Ph tiếp tục chơi cờ bạc nợ nần, chị đã bán nhà trả nợ cho anh, đến nay chị không thể trả nợ cho anh nữa. Khi nhà cửa đã bán nên chị và các con phải ở nhờ cha mẹ chị, còn anh Ph về phía nhà cha mẹ chồng ở Thôn Xuân Phương, xã Phước Sơn, huyện T để ở từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Nhiều lần gia đình hai bên đã giúp đỡ trả nợ nhưng anh Ph vẫn tách nào tặc đó không sửa đổi. Gia đình chị can thiệp khuyên can anh Ph mong muốn anh Ph sửa đổi về chung sống vợ con còn cha mẹ chồng không nói gì mà còn trử dưỡng bao che cho anh Ph. Nhiều lần anh Ph đánh đập chị nên chị đã báo chính quyền địa phương hòa giải nhưng rồi cũng không có gì thay đổi. Hiện nay vợ chồng chị không còn chung sống với nhau, và tình cảm vợ chồng không còn nên chị Th xin ly hôn anh Ph.

Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên là Nguyễn Trần N, sinh ngày 03/7/2002, Nguyễn Trần Ph4, sinh ngày 22/01/2011, hiện hai con đang ở cùng chị, nay ly hôn chị xin nuôi con chung tên là Phương, còn cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, chị Th không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng chị không còn tài sản chung, nhưng còn nợ chung là nợ bà Lê Thị B ở Thôn L, xã P, huyện T số tiền 244.000.000đ, lúc vay về trả nợ cho anh Ph. Nay ly hôn chị yêu cầu anh Ph cùng có trách nhiệm trả nợ trên. Ngoài ra chị Th không khai và không yêu cầu gì khác

Đối với bị đơn Nguyễn Đình Ph vắng mặt tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành, thực hiện các thủ tục tổng đạt và niêm yết nhiều lần theo quy định pháp luật nhưng bị đơn anh Ph vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B và các con B là Trần Thị Ngọc H1, Trần Minh Th1, Trần Minh H2 Trần Minh Th3 ủy quyền cho B thống nhất trình bày: Bà là hàng xóm với chị Th, nên chị Th có đến nhà bà mượn tiền nhiều lần để làm ăn, đến ngày 30/11/2017 (AL) thì chốt sổ chị Th còn nợ số tiền 350.000.000đ, lúc này vợ chồng chị Th, anh Ph ký vào sổ nợ của bà. Sau đó vợ chồng chị Th, anh Ph đã trả cho bà nhiều lần được 106.000.000đ, hiện còn nợ 244.000.000đ. Đối với số nợ này là tiền do vợ chồng bà làm mà có đến ngày 15/02/2018 chồng bà là Trần Ngọc A chết, cha mẹ ông A là Dương Thị M chết năm 2016, Trần Ng chết năm 1987. Vợ chồng bà có 04 người con chung là Trần Thị Ngọc H1, Trần Minh Th1, Trần Minh H2 Trần Minh Th3. Nay vợ chồng chị Th, anh Ph ly hôn thì B yêu cầu trả cho bà số

tiền còn nợ là 244.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Đối với ý kiến của các con của B, do B nhận ủy quyền cũng thống nhất ủy quyền cho B khởi kiện và thống nhất yêu cầu vợ chồng chị Th, anh Ph trả số nợ trên cho B. Ngoài ra B không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ vào các Điều 27,37, 51, 56, 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Th ly hôn anh Ph. Về con chung giao con chung tên là Nguyễn Trần Ph4, sinh ngày 22/01/2011 cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Th không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị Tòa không xét. Riêng cháu N đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Chị Th khai không có tài sản chung nên đề nghị Tòa không xét. Đối với khoản nợ của bà Lê Thị B, chị Th thừa nhận vợ chồng nợ 244.000.000đ và yêu cầu chia nợ thì đề nghị Tòa chia số nợ trên buộc chị Th, anh Ph mỗi người phải trả nợ 122.000.000đ cho B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Thu Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà bị đơn là anh Nguyễn Đình Ph cư trú tại thôn Xuân Phương, xã Phước Sơn, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa nhưng bị đơn anh Nguyễn Đình Ph vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu Th thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa chị Trần Thị Thu Th và anh Nguyễn Đình Ph tự tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/6/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng, huyện T, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa chị Th và anh Ph là hợp pháp. Theo chị Th khai trong thời gian sống chung vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó anh Ph bài bạc nên bỏ về nhà cha mẹ anh để ở tại Thôn X, xã P1, huyện T nên vợ chồng không còn sống chung từ tháng 5 năm 2020 cho tới nay. Trong khi Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục về việc xin ly hôn của chị Th tại địa phương anh Ph cư trú nhưng anh Ph vẫn không đến Tòa, cũng không có bản trình bày ý kiến. Điều này chứng tỏ anh Ph không mong

muốn vun đắp cuộc hôn nhân này. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của chị Th và biên bản xác minh cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh Ph đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Th được ly hôn anh Ph.

[2].2 Về quan hệ nuôi con: Chị Th và anh Ph có hai con chung tên là Nguyễn Trần N, sinh ngày 03/7/2002, Nguyễn Trần Ph4, sinh ngày 22/01/2011, hiện hai con đang ở cùng chị, nay ly hôn chị Th xin nuôi con chung tên là Phương, còn cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét theo nguyện vọng của cháu Ph4 mong muốn ở cùng chị Th nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Ph4 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Th không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con nên Tòa không xét. Riêng cháu N đã trưởng thành, chị Th không yêu nên Tòa không xét.

[2].3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th khai không có tài sản chung nên Tòa không xét.

Đối với khoản nợ 244.000.000đ của bà Lê Thị B, thì Hội đồng xét thấy việc chị Th đã thừa nhận vợ chồng chị có vay nợ của B 350.000.000đ và ký vào vào sổ nợ ngày 30/11/2017(AL), để trả nợ cho anh Ph, đến nay đã trả 106.000.000đ, nên còn nợ là 244.000.000đ. Nay ly hôn chị Th yêu cầu anh Ph cùng có trách nhiệm trả nợ cho B là phù hợp với quy định của Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Đối với khoản nợ này là tài sản chung của vợ chồng bà Lê Thị B và Trần Ngọc A, nhưng ông A chết không để lại di chúc, cha mẹ ông A chết trước ông A, ông A và bà B có 04 người con chung là Trần Thị Ngọc H1, Trần Minh Th1, Trần Minh H2 Trần Minh Th3 đều thống nhất ủy quyền cho B khởi kiện, và yêu cầu chị Th anh Ph trả tiền cho B. Vì vậy buộc chị Th, anh Ph mỗi người phải trả cho bà Lê Thị B $\frac{1}{2}$ số nợ là 122.000.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và chị Th anh Ph mỗi người phải chịu 5% án phí đối với số nợ phải trả cho B để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp được khấu trừ vào án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho B.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 227 BLTTDS; Điều 27, 37, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thu Th ly hôn anh Nguyễn Đình Ph.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Chị Th và anh Ph có hai con chung tên là Nguyễn Trần N, sinh ngày 03/7/2002, Nguyễn Trần Ph4, sinh ngày 22/01/2011, hiện hai con đang ở cùng chị Th. Giao con chung tên là Nguyễn Trần Ph4, sinh ngày 22/01/2011 cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chị Th không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con nên Tòa không xét. Riêng con chung tên là Nguyễn Trần N, sinh ngày 03/7/2002 đã trưởng thành, chị Th không yêu nên Tòa không xét. Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như tiền cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Chị Th khai không có tài sản chung nên Tòa không xét. Đối với khoản nợ chung: Buộc chị Th và anh Ph mỗi người phải trả cho bà Lê Thị B số tiền là 122.000.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ đã tuyên thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

[4] Về án phí DSST: Buộc chị Trần Thị Thu Th phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn, chị Th và anh Ph mỗi người phải chịu 6.100.000đ án phí DSST về chia nợ để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000788, ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí, nên chị Th còn phải nộp 6.100.000đ. Hoàn trả 6.100.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị B theo biên lai thu tiền số 0000889, ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 04/3/2021). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

-Các bên đương sự
-VKSND huyện T
-Chi cục THADS huyện T
-Phòng GD&ĐT TAND tỉnh Bình Định .
-UBND xã Ph
Số 53 ngày 04/6/2002)

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Lưu hồ sơ .

Trần Thị Bích Thủy

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán–Chủ Tọa Phiên Tòa

Nguyễn Bay Nguyễn Thanh Trọng

Trần Thị Bích Thủy

